

NGHIÊN CỨU SỰ ĐA DẠNG VÀ PHÂN BỐ CÂY LÀM THUỐC MỘC HOANG TẠI NÚI CẨM, AN GIANG

Phùng Thị Hằng^{1*}, Phan Thành Đạt², Huỳnh Thanh Thiên³, Trần Quốc Hảo⁴ và Ngô Thanh Phú⁵

¹Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

²Học viên cao học ngành Sinh thái, khóa 25, Trường Đại học Cần Thơ

³Học viên cao học ngành Sinh thái, khóa 24, Trường Đại học Cần Thơ

⁴Học viên cao học ngành Quản lý môi trường, khóa 23, Trường Đại học Cần Thơ

⁵Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ

* Người chịu trách nhiệm viết bài: Phùng Thị Hằng (email: pthang@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 27/11/2017

Ngày nhận bài sửa: 25/01/2018

Ngày duyệt đăng: 30/08/2018

Title:

Diversity and distribution of wild medicinal plants at Cam Mountain in An Giang province

Từ khóa:

Cây thuốc hoang, đa dạng, núi Cẩm, phân bố

Keywords:

Cam mountain, distribution, diverse, wild medicinal plants

ABSTRACT

It has been an emergency that wild medicinal plants resource has overexploited in An Giang province, and that led to the decrease of the source in recent years. This study sought to examine wild medicinal plants diversity and distribution at Cam Mountain, An Giang in order to find an alternative medical plant source and record data for management and bioconservation. The study was conducted from August 2016 to May 2017 using the field survey methods to examine five featured areas with five pathways in Nui Cam. There were 120 species collected which belong to 54 families of Polypodiophyta and Magnoliophyta. Specifically, Magnoliophyta accounted for the highest number of species with 117 species belonged to 51 families, and the rest were found in the first phylum. The surveyed species could be classified into four groups regarding their growth habits in which the highest group was herbaceous plant (44 species), followed by the climbing and shrubs plants with 29 and 26 species, respectively. Woody plant was recorded as the lowest group with 21 species. Medicinal plants in this survey have been recorded as effective treatments for rheumatoid arthritis, body aches, cough, fever, and diarrhea. Roots were used popularly in herbal combinations among 11 plant parts categories. In terms of endangered species, there were six species recorded in Vietnam Red Data Book (2007). The digital mapping was also conducted to site wild medicinal plants in this study area. Most plants were densely located along the trails (74 species) and inside the forest (69 species). The richest density of plant distribution was recorded between 400 m and 500 m mountain height.

TÓM TẮT

Nghiên cứu đa dạng và sự phân bố cây làm thuốc mộc hoang tại núi Cẩm – An Giang đã sử dụng phương pháp điều tra thực địa trên tuyến với mục tiêu khảo sát, xác định sự đa dạng và phân bố cây thuốc mộc hoang để tìm kiếm nguồn dược liệu mới và tạo cơ sở dữ liệu cho công tác quản lý, bảo tồn. Kết quả thu được 120 loài, thuộc 107 chi, 54 họ của 2 ngành thực vật là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Ngọc lan (Magnoliophyta) là ngành đa dạng nhất với 117 loài, 104 chi, 51 họ. Hệ thực vật trong phạm vi nghiên cứu có 4 nhóm dạng sống trong đó nhóm cây dạng thân thảo có số loài nhiều nhất với 44 loài và thấp nhất là nhóm cây thân gỗ với 21 loài. Rễ là bộ phận được sử dụng làm thuốc với tỉ lệ cao nhất. Thấp khớp, nhức mỏi, ho, sốt và tiêu chảy là các nhóm bệnh sử dụng cây thuốc ở đây điều trị hiệu quả nhất. Sáu loài thực vật được phát hiện có trong Sách đỏ Việt Nam (Bộ khoa học và công nghệ và Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007) được xếp vào mức độ sẽ nguy cấp (EN). Các cây làm thuốc mộc hoang ở Núi Cẩm tập trung ở độ cao 400 – 500 m tại các sinh cảnh rừng rậm, lối mòn có ít người đi lại.

Trích dẫn: Phùng Thị Hằng, Phan Thành Đạt, Huỳnh Thanh Thiên, Trần Quốc Hảo và Ngô Thanh Phú, 2018. Nghiên cứu sự đa dạng và phân bố cây làm thuốc mộc hoang tại Núi Cẩm, An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6A): 42-48.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Được thiên nhiên ưu đãi, Núi Cấm thuộc vùng Bảy Núi tỉnh An Giang có độ cao trên 700 m, chênh lệch vùng đồng bằng hơn 400 m, độ ẩm trung bình 80%, với nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, 2009). Đây là những điều kiện thuận lợi cho cây cối phát triển quanh năm, đặc biệt là nguồn thảo dược với nhiều chủng loại. Do có môi trường trong lành, không có nguy cơ ô nhiễm nên chất lượng cây thuốc ở đây được xác định là tốt (Nguyễn Đức Thắng, 2012). Song, với áp lực kinh tế và nhu cầu điều trị bệnh bằng đông y ngày càng tăng nên việc khai thác nguồn dược liệu diễn ra mạnh mẽ dẫn đến các sinh cảnh và thảm thực vật ở đây liên tục bị tác động, thay đổi. Cho đến nay đã có nhiều dự án xây dựng mô hình phát triển một số dược liệu tại Núi Cấm nhằm phục vụ công tác bảo tồn, khai thác hợp lý, đúng qui định (Hội đồng nhân dân Tỉnh An Giang, 2016). Tuy nhiên, các dự án này chỉ tập trung vào một số đối tượng có giá trị kinh tế, chưa thật sự chú trọng đến tiềm năng nhóm cây hoang dại. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Lý và *ctv.* (2016) cho thấy

phần lớn diện tích rừng núi Cấm là rừng trồng với các loại cây mọc nhanh như: Keo lá tràm, Keo tai tượng kết hợp với các loại cây gỗ quý: Sao, Dầu, Giáng hương và cây ăn quả lâu năm. Rừng tự nhiên có diện tích không nhiều và mặc dù chỉ còn là rừng thứ sinh, nhưng vẫn có giá trị rất lớn. Với xu hướng sử dụng nguồn dược liệu trong nước ngày càng tăng, việc tìm kiếm, xác định giá trị các loại cây mọc hoang được quan tâm rất nhiều trong những năm gần đây. Điều tra cây thuốc mọc hoang tại núi Cấm, không chỉ tìm kiếm nguồn thuốc mới, phục vụ cho các định hướng nghiên cứu về khai thác nuôi trồng hợp lý mà còn tạo cơ sở dữ liệu cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái khu vực này.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Theo Hoàng Chung (2008), dựa vào lớp bản đồ địa hình của bản đồ dự báo các cấp độ cháy kết hợp với ý kiến của một số thầy thuốc, những người đi hái thuốc và người dân ở núi Cấm, khu vực nghiên cứu được chia thành 5 tuyến điều tra đi qua 5 sinh cảnh: lối mòn; khe suối, vực; nhà ở, khu dân cư; vườn và rừng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ tuyến đường thu mẫu ở núi Cấm

Phương pháp nghiên cứu thực vật được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

Phòng vấn được thực hiện với các lương y, chuyên gia và những người đi tìm cây thuốc ở khu vực nghiên cứu theo phương pháp phỏng vấn của Vũ Cao Đàm (2005).

Cây làm thuốc được phân loại, định danh, xác định tên khoa học dựa vào các tài liệu chính: quyển *Cây cỏ Việt Nam* quyển 1, 2 và 3 của Phạm Hoàng Hộ (1999); *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam* của Trần Hợp (2003). Xác định công dụng làm thuốc dựa theo các tài liệu: *Cây thuốc An Giang* (1991) và *Từ điển cây thuốc Việt Nam* (2012) của Võ Văn Chi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi

(2004), *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam* tập 1 và tập 2 của Đỗ Huy Bích và ctv. (2006), *Dược điển Việt Nam* (Bộ Y tế, 2009). Chính lý tên khoa học theo *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* (Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012).

Phương pháp đánh giá đa dạng cây thuốc về phân loại được thực hiện theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) bao gồm đánh giá các bậc phân loại, dạng sống, sinh cảnh.

Đánh giá đa dạng về bộ phận sử dụng và công dụng chữa bệnh theo Võ Văn Chi (1991 và 2012).

Đánh giá về giá trị bảo tồn theo *Sách đỏ Việt Nam* (Bộ khoa học và công nghệ và Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007) và *Cẩm nang cây thuốc cần được bảo vệ ở Việt Nam* của Nguyễn Tập (2007).

Phương pháp xác định sự phân bố cây thuốc mọc hoang ở khu vực nghiên cứu dựa trên bản đồ nền cao trình và cấp độ cháy của núi Cẩm tỉ lệ 1: 25.000 (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, 2009). Sử dụng GPS định vị tại các điểm thu mẫu. Dữ liệu được xây dựng sử dụng phần mềm Microsoft Excel và hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về cây thuốc sử dụng phần mềm Arcgis 10.3 (Trần Thị Thơm và Phạm Thanh Quế, 2014).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đa dạng cây làm thuốc mọc hoang tại Núi Cẩm An Giang.

Kết quả điều tra tại các tuyến thu mẫu ở núi Cẩm, An Giang đã ghi nhận được 120 loài cây làm thuốc mọc hoang thuộc 107 chi, 54 họ của 2 ngành thực

vật: ngành Dương xỉ (Pteridophyta) và ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta). So sánh với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Thắng năm 2012 ở Bảy Núi (có 415 loài, thuộc 112 họ thực vật) cho thấy số cây làm thuốc ở núi Cẩm chiếm hơn 1/4 số lượng loài và chiếm gần 1/2 số họ thực vật làm thuốc của toàn vùng. Rõ ràng, sự đa dạng cây làm thuốc mọc hoang tại núi Cẩm có vị trí quan trọng cho cả khu vực này. Chi tiết hơn trong các loài làm thuốc ở núi Cẩm, ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) là ngành đa dạng nhất với 117 loài, 104 chi và 51 họ chiếm tỉ lệ tương ứng 97,50%, 97,20% và 94,44% của cả hệ. Ngành dương xỉ (Pteridophyta) với 3 loài (chiếm 2,50%), 3 chi (chiếm 2,80%) và 3 họ (chiếm 5,56%). Trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), tỉ lệ loài giữa lớp Ngọc lan và lớp Hành (M/L) là 3,5. Tỉ lệ M/L ở bậc chi là 4,47/1 và ở bậc họ 3,25/1.

Điểm nổi bật trong tổng số 54 họ thực vật dùng làm thuốc được điều tra tại núi Cẩm có 25/54 họ (chiếm 46,29%) chỉ thu được một loài, kết quả này cho thấy tầm quan trọng của các họ đơn loài trong đa dạng sinh học của hệ thực vật làm thuốc nơi đây. Sự mất đi một loài nào đó trong các họ này sẽ làm giảm đáng kể sự đa dạng của thực vật tại khu vực nghiên cứu. Vì vậy, việc bảo tồn các loài trong 25 họ này có ý nghĩa đối với sự đa dạng sinh học của cả vùng. Khi đánh giá tỉ lệ % của 10 họ giàu loài nhất đạt 39,2%, trong đó không có họ nào chiếm tỉ lệ hơn 10% tổng số loài của hệ thực vật. Với kết quả thống kê trên, theo đánh giá của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) về các khu thực vật vùng nhiệt đới được xem là đa dạng nếu tổng tỉ lệ % của 10 họ giàu loài nhất ở khoảng 40 - 50%, trong đó có rất ít họ chiếm tới 10% tổng số loài (Nguyễn Thị Yến, 2015), thì hệ thực vật làm thuốc ở núi Cẩm đa dạng về họ.

Bảng 1: Mức độ đa dạng về họ

| STT | Tên họ | Chi | | Loài | |
|-----------------------------------|----------------------------|----------|-----------|----------|-----------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Fabaceae (Họ Đậu) | 8 | 7,48 | 8 | 6,67 |
| 2 | Asteraceae (Họ Cúc) | 7 | 6,54 | 7 | 5,83 |
| 3 | Dioscoreaceae (Họ Củ nâu) | 1 | 0,93 | 6 | 5,00 |
| 4 | Rubiaceae (Họ Cà phê) | 4 | 3,74 | 4 | 3,33 |
| 5 | Amaranthaceae (Họ Rau dền) | 4 | 3,74 | 4 | 3,33 |
| 6 | Apocynaceae (Họ Trúc đào) | 4 | 3,74 | 4 | 3,33 |
| 7 | Malvaceae (Họ Bông búp) | 4 | 3,74 | 4 | 3,33 |
| 8 | Poaceae (Họ Lúa) | 4 | 3,74 | 4 | 3,33 |
| 9 | Annonaceae (Họ Na) | 3 | 2,80 | 3 | 2,50 |
| 10 | Araceae (Họ Ráy) | 3 | 2,80 | 3 | 2,50 |
| 10 họ đa dạng nhất (18,52% số họ) | | 42 | 39,3 | 47 | 39,2 |
| Tổng hệ | | 107 | 100 | 120 | 100 |

Bảng 1 cho thấy họ Đậu (Fabaceae) là họ đa dạng nhất, đạt 6,67% tổng số họ. Điều này phù hợp với các nghiên cứu của Đỗ Tất Lợi (2004) và Võ Văn Chi (1991) trong điều tra cây làm thuốc trước đây,

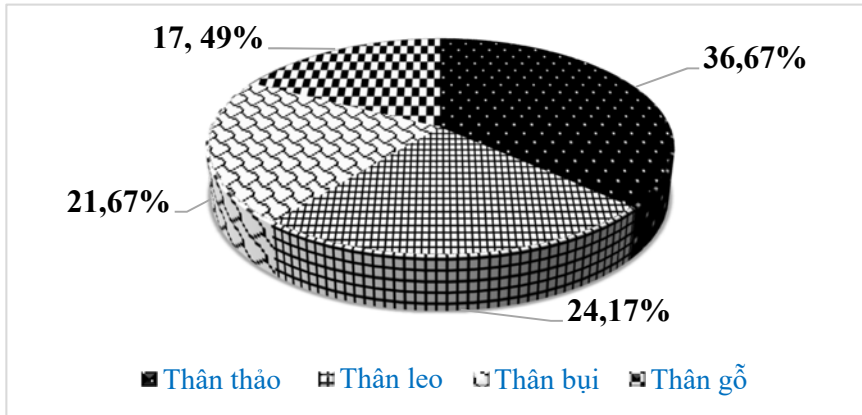
họ Đậu đa dạng về dạng sống (thân gỗ, thân leo, thân thảo và thân bụi) phù hợp với các sinh cảnh tự nhiên.

Kết quả đánh giá 5 chi đa dạng nhất chiếm tỉ lệ 4,67% trong tổng số chi toàn hệ, nhưng số loài đạt

được chiếm đến 11,64% tổng số loài của hệ. Đặc biệt chi *Dioscorea* thuộc họ Củ nâu (Dioscoreaceae) đa dạng nhất với 6 loài (chiếm 5%); các chi *Amomum*, *Calophyllum*, *Ficus*, *Helicteres* có 2 loài (chỉ chiếm 1,66%). Các chi còn lại là chi đơn loài.

Cũng theo điều tra của Nguyễn Đức Thắng ở Bảy Núi, số lượng cây gỗ làm thuốc là 128 loài

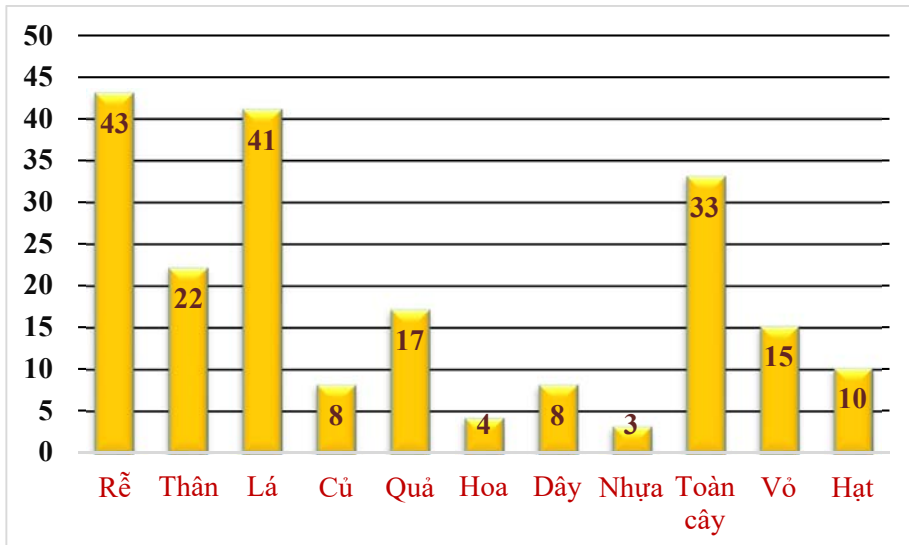
(chiếm 30,8%), 105 loài cây bụi (chiếm 25,3%), dạng dây leo có 65 loài (chiếm 15%) và dạng thân thảo 96 loài (chiếm 23,1%). Kết quả khảo sát về dạng sống trong nghiên cứu này cho thấy số lượng cây dạng thân thảo được sử dụng làm thuốc ở núi Cấm là nhiều nhất chiếm 36,67%, trong khi đó số lượng cây dạng thân gỗ là thấp nhất chỉ chiếm 17,49% (Hình 2).



Hình 2: Biểu đồ đa dạng về dạng sống cây làm thuốc mọc hoang tại núi Cấm – An Giang

Chính sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đã làm một số diện tích rừng bị khai thác để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch. Việc lập vườn trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn như trồng Quýt, Cam, Tiêu, v.v (Nguyễn Thị Hải Lý, Nguyễn Hữu Chiêm và Lê Văn Quý (2016)) cộng với tình trạng khai thác bừa bãi nguồn dược liệu tự nhiên của

người dân trong vùng và cả các vùng lân cận, đã làm giảm đáng kể một lượng cây thuốc dạng thân gỗ (thường là những cây sinh trưởng chậm và kém thích nghi hơn), thay vào đó là sự hiện diện của các nhóm cây dạng thân thảo có sức sống mạnh, sinh trưởng tốt thuộc họ Cúc như Cỏ cút heo, Cỏ mực, Chi thiên, Cỏ lào, Nụ áo vàng, Bọ xít v.v.



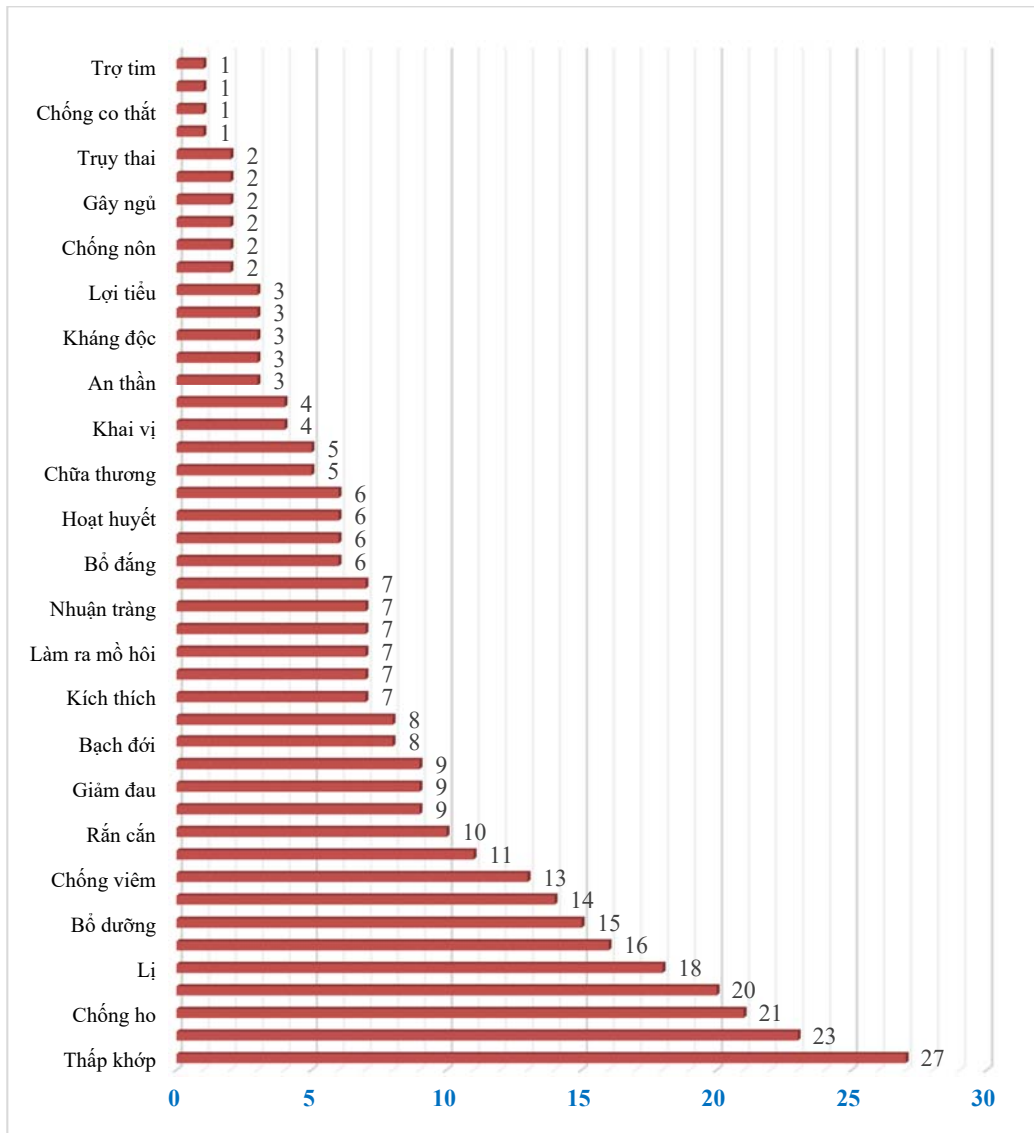
Hình 3: Biểu đồ thể hiện số lượng loài làm thuốc theo bộ phận sử dụng

Đánh giá đa dạng về bộ phận sử dụng, kết quả cho thấy bộ phận rễ được sử dụng làm thuốc trong danh sách điều tra ở Núi Cấm chiếm tỉ lệ cao nhất với 43 loài (chiếm 35,83%). Đa số những loài sử

dụng rễ làm thuốc thuộc dạng thân thảo và mọc khắp nơi (Hình 3). Xét về công dụng làm thuốc, phân theo từng nhóm bệnh, đã thống kê được 45 nhóm bệnh có thể dùng các cây thuốc ở núi Cấm để điều trị. Số lượng loài có thể điều trị các nhóm bệnh là khác

nhau. Trong đó, nhóm cây điều trị bệnh thấp khớp là cao nhất với số lượng 27 loài (chiếm 22,5%). Kế đến là nhóm bệnh tiêu chảy với 23 loài (chiếm

19,17%). Nhóm cây chống ho có 21 loài (chiếm 17,5%). Nhóm cây hạ sốt với 20 loài (chiếm 16,67%).



Hình 4: Biểu đồ thể hiện số lượng loài làm thuốc theo nhóm bệnh

Về giá trị bảo tồn, trong số 120 loài thực vật làm thuốc mọc hoang tìm thấy tại núi Cẩm- An Giang đã xác định được 6 loài có trong Sách đỏ Việt Nam (Bộ

khoa học và công nghệ và Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007) và theo Cẩm nang cây thuốc cần được bảo vệ ở Việt Nam (Nguyễn Tập, 2007) được xếp vào cấp độ EN (Bảng 2).

Bảng 2: Danh mục cây có trong sách đỏ thuộc khu vực núi Cẩm – An Giang

| STT | Tên khoa học | Tên Việt Nam | SDVN 2007 |
|-----|---|--------------|-----------|
| 1 | <i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte | Trâm hương | EN |
| 2 | <i>Dioscorea collettii</i> Hook. f | Từ collett | EN |
| 3 | <i>Dioscorea membranacea</i> Pierre ex Prain et Burkill | Từ mỏng | EN |
| 4 | <i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith | Ráng bay | EN |
| 5 | <i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz | Giáng hương | EN |
| 6 | <i>Stephania cepharantha</i> Hayata | Bình vôi | EN |

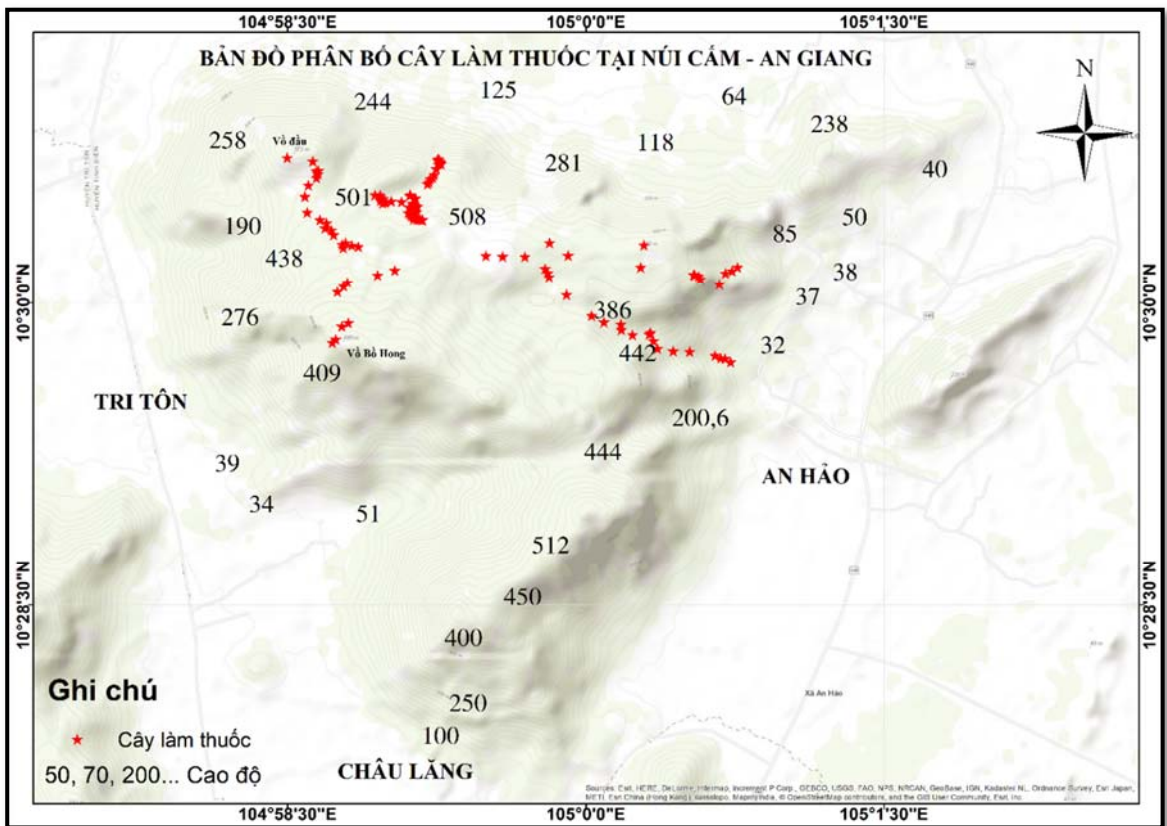
Chú thích: SDVN 2007 là Sách đỏ Việt Nam năm 2007, EN – Endangered là cấp độ nguy hiểm.

So sánh kết quả này với các nghiên cứu trước đây ở vùng Bảy Núi và núi Cấm-An Giang, khảo sát này đã bổ sung thêm 6 loài thực vật quý hiếm cho khu vực núi Cấm, cũng như bổ sung thêm 4 loài thực vật nằm trong sách đỏ cho vùng Bảy Núi gồm Từ collett (*Dioscorea collettii* Hook. f), Từ mỏng (*Dioscorea membranacea* Pierre ex Prain et Burkill), Ráng bay (*Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Smith) và Bình vôi (*Stephania cepharantha* Hayata).

3.2 Sự phân bố cây làm thuốc tại các sinh cảnh ở Núi Cấm – An Giang

Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất 2015 đến năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, núi Cấm được chia thành 4 khu: đất rừng phòng hộ, đất sản xuất và kinh doanh, đất sông suối

mặt nước chuyên dùng và đất trồng cây lâu năm, tuy nhiên đất rừng phòng hộ chiếm hầu hết diện tích núi Cấm. Vì vậy, bản đồ nền cao trình các cấp độ cháy cùng với các số liệu về độ ẩm, độ phức tạp của từng phân vùng và độ cao đã được sử dụng. Việc kết hợp phỏng vấn người dân địa phương, người đi tìm cây thuốc trong khu vực và khảo sát thực tế đã giúp chọn 5 tuyến khảo sát đi qua 5 sinh cảnh có nhiều cây thuốc mọc hoang dại gồm lối mòn, khu nhà ở, rừng rậm, khe suối-vực và vườn. Dựa vào phân mềm Arcgis 10.3, các số liệu điều tra thực tế được chuyển vào bản đồ. Dựa vào số liệu dạng sóng của các loài đã điều tra và vị trí định vị bằng GPS để vẽ bản đồ và khảo sát đặc điểm phân bố. Bản đồ hoàn thành là bản đồ phân bố cây thuốc ở núi Cấm được thể hiện theo từng màu và kí hiệu riêng biệt với 8 lớp dữ liệu không gian (Hình 5).



Hình 5: Bản đồ phân bố cây làm thuốc mọc hoang tại Núi Cấm, An Giang

Kết quả điều tra cho thấy các loài thực vật bậc cao làm thuốc ở núi Cấm phân bố ở các sinh cảnh là không đồng đều. Hai sinh cảnh có thành phần loài làm thuốc chiếm tỉ lệ cao là sinh cảnh lối mòn (với 74 loài) và sinh cảnh rừng rậm (với 69 loài). Sinh cảnh ít loài nhất là khu vực nhà ở, khu dân cư (với 21 loài). Xét sự phân bố theo độ cao, các loài cây làm thuốc ở núi Cấm phân bố rải rác từ chân núi đến độ cao khoảng 300 m. Số lượng cây thuốc tập trung

nhều nhất ở độ cao từ 400 - 500 m, với đủ 4 dạng sống leo, gỗ, thảo, bụi. Đây là nơi phình to nhất của Núi cấm, đa phần là sinh rừng rậm rạp, và ít điểm khai thác du lịch cũng như phát triển vườn trồng. Khu vực đỉnh núi (Vồ Bò Hong, cao 716 m so với mặt nước biển) chỉ có vài loài cây thuốc thân bụi và thân thảo. Khu vực này ít loài vì diện tích nhỏ và có duy nhất một sinh cảnh là nhà ở, khu dân cư (sinh cảnh ít loài nhất), đồng thời thời tiết khá khắc nghiệt

(sương mù vào sáng sớm và nhiệt độ thấp khi về đêm). Khu vực Vô Đầu (với độ cao hơn 570 m so với mực nước biển), số lượng loài cũng ít đa phần là dạng thân thảo và thân leo, qua khảo sát cho thấy sinh cảnh chủ yếu ở đây rừng đang bị khai thác, số lượng cây thân gỗ và bụi gần như không còn, chỉ có các loài thân thảo mọc thấp trên mặt đất và một số cây dạng leo bò trên các tảng đá nhấp nhô trong khu vực.

4 KẾT LUẬN

Hệ thực vật bậc cao làm thuốc mọc hoang dại tại núi Cấm- An Giang đa dạng với 120 loài, thuộc 107 chi, 54 họ của 2 ngành thực vật: Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là ngành đa dạng nhất với 117 loài, 104 chi, 51 họ. 10 họ có số loài đa dạng nhất, chiếm 18,52% tổng số họ của cả hệ, số loài đạt được là 44 loài chiếm 43,75% tổng số loài và 44 chi chiếm 34,06% tổng số chi của toàn hệ. Hệ thực vật bậc cao làm thuốc mọc hoang dại ở núi Cấm chia thành 4 nhóm dạng sống trong đó nhóm cây dạng thân thảo có số loài nhiều nhất với 44 loài và thấp nhất là nhóm cây thân gỗ với 21 loài. Rễ là bộ phận được sử dụng làm thuốc với tỉ lệ cao nhất. Thấp khớp, nhức mỏi, ho, sốt và tiêu chảy là 4 nhóm bệnh sử dụng cây thuốc ở đây điều trị hiệu quả nhất. Sáu loài thực vật có trong Sách đỏ Việt Nam (Bộ khoa học và công nghệ và Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007) được xếp vào mức độ sẽ nguy cấp (EN) là Từ collet (*Dioscorea collettii* Hook. f), Từ mỏng (*Dioscorea membranacea* Pierre ex Prain et Burkill), Ráng bay (*Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Smith), Bình vôi (*Stephania cepharantha* Hayata), Trầm hương (*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte) và Giáng Hương (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz). Các cây làm thuốc ở Núi Cấm tập trung ở độ cao 400 – 500 m tại các sinh cảnh rừng rậm, lối mòn có ít người đi lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ khoa học và công nghệ và Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, 2007. Sách đỏ Việt Nam (phần II - Thực vật). Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ. Hà Nội, 611 trang.

Bộ Y tế, 2009. Dược điển Việt Nam. Nxb Y học. Hà Nội, 1490 trang.

Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Trung, Bùi Xuân Chương và ctv., 2006. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam tập 1 và 2. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 1138 trang và 1256 trang.

Đỗ Tất Lợi, 2004. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội, 1274 trang.

Hoàng Chung, 2008. Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật. Nxb Giáo dục. 117 trang.

Hội đồng nhân dân Tỉnh An Giang, 2016. Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt “Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, truy cập ngày 21/08/2017 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quy-duc-dinh-2566-QD-UBND-phe-duc-dinh-Quy-hoach-bao-ton-da-dang-sinh-hoc-An-Giang-2020-2030-2016-324674.aspx>.

Nguyễn Đức Thắng, 2012. Tiềm năng phát triển nguồn dược liệu quý từ thực vật, động vật rừng ở An Giang, truy cập ngày 03/09/2017 tại <http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:E2WCRTf6jGgJ:sokhen.angiang.gov.vn/wps/wcm/connect/501c048043390810b101b38d4c3de207/051412.doc%3FMOD%3DAJPERES+&cd=1&hl=en&ct=clnk&gl=vn>.

Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Mạng lưới lâm sản ngoài gỗ Việt Nam. Hà Nội, 233 trang.

Nguyễn Thị Hải Lý, Nguyễn Hữu Chiêm và Lê Văn Quý, 2016. Đánh giá về hiện trạng thực vật bậc cao tại núi Cấm, An Giang. Tạp chí môi trường. 4: 39-40.

Nguyễn Thị Yến, 2015. Nghiên cứu tính đa dạng thực vật trong các hệ sinh thái rừng ở Vườn Quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ làm cơ sở cho công tác quy hoạch và bảo tồn. Luận án tiến sĩ Sinh học, ĐH Thái Nguyên, 264 trang.

Phạm Hoàng Hộ, 1999. Cây cỏ Việt Nam quyển 1, 2 và 3. Nxb Trẻ. TP.HCM, 991 trang; 951 trang; và 1020 trang.

Trần Hợp, 2003. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. Nxb Nông nghiệp. TP. HCM, 766 trang.

Trần Thị Thơm và Phạm Thanh Quế, 2014. Sử dụng tư liệu viễn thám và Gis thành lập bản đồ lớp phủ rừng tỷ lệ 1/10.000. Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp. 04: 161-168.

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB nông nghiệp.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, 2009. Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm tỉnh An Giang (Giai đoạn 2005 – 2009), truy cập ngày 23/07/2017 tại <http://www.quantracmoitruong.gov.vn/Portals/0/BAO%20CAO%20TINH%20AN%20GIANG%205%20NAM-HOAN%20CHINH.pdf>.

Võ Văn Chi, 1991. Cây thuốc An Giang. Ủy ban Khoa học – Kỹ thuật An Giang. 671 trang.

Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam tập 1 và 2. Nxb Y Học. Hà Nội, 1675 trang và 1541 trang.

Vũ Cao Đàm, 2005. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 205 trang.